

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP THÀNH AN 665

*Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán kèm theo
Báo cáo Kiểm toán độc lập*

UBND PHƯỜNG XUÂN ĐÌNH
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 19-09-2017

Số: 010330.....Quyển số: 09 SCT/BC



CHỖ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Cường

NỘI DUNG	Trang
Mục lục	01
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán	04 – 05
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 27

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THÀNH AN 665

Số 116A đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình,
quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo của Ban Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 tiền thân là Công ty Xây lắp 665 thuộc Tổng Công ty Thành An – Bộ Quốc phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 72/QĐ-BQP ngày 08/01/2009, Quyết định số 3594/QĐ-BQP ngày 31/10/2008 và Quyết định số 816/QĐ-BQP ngày 08/04/2008 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100385603 do Phòng đăng ký kinh doanh số 03 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10/02/2009, đăng ký thay đổi lần 06 ngày 17/11/2016. Theo đó:

Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THÀNH AN 665
Tên giao dịch : Thanh An 665 Investment, Installation and Construction Joint Stock Company
Tên viết tắt : INCO 665., JSC
Trụ sở : Số 116A đường Phạm Văn Đồng, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Vốn điều lệ : 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng Việt Nam, được chia thành 3.000.000 cổ phần, mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND
Liên hệ : Số điện thoại: 0438581489 - Fax: 0438587825
Ngành nghề : Xây các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi...
kinh doanh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC TẠI NGÀY LẬP BÁO CÁO

Các thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Hồng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Phạm Văn Thắng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Bùi Hùng Phú	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Lê Văn Lương	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Lê Đình Tài	Ủy viên Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc

Ông Phạm Văn Thắng	Giám đốc
Ông Lê Văn Lương	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Hoàng Dương	Phó Giám đốc
Ông Lê Đình Tài	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Thị Lan	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Định	Thành viên
Ông Hà Văn Chung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Cimeico là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị lựa chọn thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lập Thành An 665.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

TM. BAN GIÁM ĐỐC

Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP
THÀNH AN
665

PHẠM VĂN THẮNG

Số: 07 /2017/BC/KT/CIMEICO

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28/03/2017 và trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CIMEICO



Nguyễn Tiên Thiện

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số:

2375-2013-066-1

Phạm Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số:

0004-2013-066-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		370.495.038.631	371.635.370.489
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.486.947.128,00	36.208.479.821
Tiền	111	V.1	14.486.947.128	16.208.479.821
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		275.662.007.500	217.556.578.143
Phải thu của khách hàng	131	V.2	147.156.877.419	122.680.501.283
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	26.358.259.977	23.303.496.448
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	102.146.870.104	71.572.580.412
Hàng tồn kho	140		74.789.243.135	112.350.464.965
Hàng tồn kho	141	V.5	74.789.243.135	112.350.464.965
Tài sản ngắn hạn khác	150		556.840.868	5.519.847.560
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		549.571.358	188.553.087
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.330.563.288
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.269.510	731.185
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.091.974.650	28.384.940.533
Các khoản phải thu dài hạn	210		6.936.270.375	7.240.322.914
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.936.270.375	7.240.322.914
Tài sản cố định	220		9.455.378.450	10.912.287.577
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	9.455.378.450	10.912.287.577
- Nguyên giá	222		28.361.389.636	37.607.400.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.906.011.186)	(26.695.112.738)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	45.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	45.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		6.700.325.825	10.187.330.042
Chi phí trả trước dài hạn	261		6.700.325.825	10.187.330.042
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		393.587.013.281	400.020.311.022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
NỢ PHẢI TRẢ	300		360.797.058.411	375.411.926.597
Nợ ngắn hạn	310		360.797.058.411	375.411.926.597
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	190.072.729.698	188.327.371.325
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.8	75.401.544.591	88.984.978.664
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	4.569.279.406	951.714.133
Phải trả công nhân viên	314		1.459.000.518	1.355.509.020
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		19.530.306.507	24.420.550.751
Phải trả ngắn hạn khác	319		30.794.524.301	33.100.709.659
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	35.933.448.760	37.152.921.120
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.036.224.630	1.118.171.925
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.789.954.870	24.608.384.425
Vốn chủ sở hữu	410	V.11	32.789.954.870	24.608.384.425
Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	23.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.789.954.870	1.608.384.425
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		393.587.013.281	400.020.311.022

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng



Bùi Hùng Phú

Giám đốc



Phạm Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.12	723.700.219.009	547.905.464.562
Các khoản giảm trừ	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		723.700.219.009	547.905.464.562
Giá vốn hàng bán	11	V.13	694.497.395.786	528.033.928.582
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.202.823.223	19.871.535.980
Doanh thu hoạt động tài chính	21		584.026.803	100.970.589
Chi phí tài chính	22	V.14	7.461.038.008	3.308.689.627
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.461.038.008	3.308.689.627
Chi phí bán hàng	25		1.124.927.309	1.419.284.473
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.15	11.617.590.781	9.736.318.739
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.583.293.928	5.508.213.730
Thu nhập khác	31		2.041.811.176	(278.947.228)
Chi phí khác	32		769.601.819	673.582.843
Lợi nhuận khác	40		1.272.209.357	(952.530.071)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.855.503.285	4.555.683.659
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.16	2.659.568.695	864.770.165
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.195.934.590	3.690.913.494

Kế toán trưởng



Bùi Hùng Phú

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Phạm Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

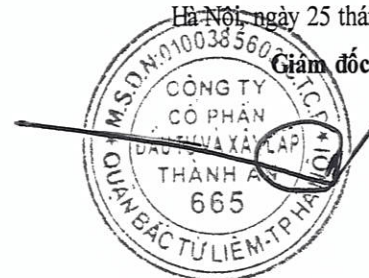
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		741.368.702.670	629.235.129.655
Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(690.248.224.182)	(542.456.889.114)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(69.578.313.762)	(57.608.077.563)
Tiền chi trả lãi vay	04		(3.526.857.679)	(4.183.660.537)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.108.111.340)	(544.443.833)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		31.340.829.054	15.435.776.908
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.535.730.052)	(25.972.999.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.287.705.291)	13.904.836.296
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		463.218.850	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		584.026.803	100.970.589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.047.245.653	100.970.589
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.339.709.320	4.526.200.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		113.205.438.111	111.227.927.354
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(114.022.988.474)	(103.186.326.671)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.003.232.012)	(157.638.251)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.518.926.945	12.410.162.432
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16.721.532.693)	26.415.969.317
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.208.479.821	9.792.510.504
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		19.486.947.128,00	36.208.479.821

Kế toán trưởng



Bùi Hùng Phú

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017



Phạm Văn Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thông tin tổng quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 tiền thân là Công ty Xây lắp 665 thuộc Tổng Công ty Thành An – Bộ Quốc phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 72/QĐ-BQP ngày 08/01/2009, Quyết định số 3594/QĐ-BQP ngày 31/10/2008 và Quyết định số 816/QĐ-BQP ngày 08/04/2008 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100385603 do Phòng đăng ký kinh doanh số 03 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10/02/2009, đăng ký thay đổi lần 06 ngày 17/11/2016.

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THÀNH AN 665
- Tên giao dịch: Thanh An 665 Investment, Installation and Construction Joint Stock Company
- Tên viết tắt: INCO 665., JSC
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng Việt Nam, được chia thành 3.000.000 cổ phần, mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND.
- Trụ sở: Số 116A đường Phạm Văn Đồng, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
- Số điện thoại: 0438581489 - Fax: 0438587825

Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là: Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi....

2. Cấu trúc của Công ty

Công ty có 1 Xí nghiệp (Xí nghiệp 61) hạch toán phụ thuộc. Xí nghiệp này chịu sự ràng buộc về quyền và nghĩa vụ đối với Công ty. Công ty chịu trách nhiệm cuối cùng về nghĩa vụ tài chính phát sinh theo pháp luật hiện hành. Xí nghiệp chịu trách nhiệm về các hoạt động sản xuất kinh doanh tại nơi phát sinh, thuế thu nhập doanh nghiệp được kê khai và nộp tại Văn phòng Công ty sau khi tổng hợp kết quả kinh doanh toàn Công ty.

3. Tình hình nhân sự của công ty

Nhân sự của Công ty bao gồm nhân sự thuộc lĩnh vực quân đội và nhân sự thuộc lĩnh vực dân sự. Nhân sự của công ty bao gồm lao động dài hạn và lao động thuê ngoài theo hợp đồng ngắn hạn.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm...

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm năng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số TT200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản cộng bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh do các công trình có khối lượng dở dang cuối kỳ (hoặc chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ), và được xác định dựa vào khối lượng dở dang được kiểm kê tại thời điểm 31/12/2016 do Công ty lập và tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác

Đối với khoản thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Theo TT45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và tài sản cố định vô hình khác.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí thuê các nhà thầu xây dựng, lắp đặt và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt.

7. Chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đượctính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	31/12/2015
- Tiền mặt tại quỹ	14.313.742.323	16.152.417.203
- Tiền gửi ngân hàng	5.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		
Cộng	19.486.947.128	36.208.479.821

2 . Phải thu khách hàng

	31/12/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn	147.156.877.419	122.680.501.283
Gói 6: Xưởng sc thiết bị vô tuyến điện tử và khí tài N2. NM X52	12.595.580.000	-
Ký túc xá Trường TC luật Thái Nguyên	-	10.714.153.760
Nhà trực 24/24 và kho VL Điện lực Yên Hòa	2.108.708.800	8.072.537.320
Chung cư 10 tầng TA2	5.086.255.107	4.350.186.388
Gói thầu số 7 Nhà máy Lix Bắc Ninh	9.077.538.500	-
Khối KTX SV K2 trường TCL Đăk Lăk	8.755.973.000	-
Ký túc xá nhà d7 - Đại học Hà Nội (Đ/c Tùng)	3.487.966.000	3.487.966.000
Xây dựng đường vành đai ô Chợ Dừa- Hoàng Cầu	2.638.538.709	3.338.538.709
Gói thầu số 13 Nhà máy Lix Bắc Ninh	5.857.173.500	-
Gói 1: XD nhà TT mô phỏng - Quân chủng Hải quân	677.469.000	5.122.729.000
KTX sinh viên - Nhà B, nhà ở CBGV trường TC luật TN	5.369.128.000	-
Dự án quốc lộ 1A (Trung)	1.259.423.000	3.991.426.000
Trường ngôi sao Thủ đô phần khung BT	5.049.553.000	-
XD Các HM nhà ở khu QLVH & SC DA NMNĐ Nghi Sơn I	-	4.776.158.612
Kè bảo vệ Đường TTBG Thanh Hóa	4.627.322.000	-
Nâng cấp doanh trại Hải đội 433 - Hải đoàn 128	4.458.674.000	-
Thủy điện định cư trên sông Bưởi - Hoà Bình (Hiện)	2.143.876.300	2.263.876.300
Đường cao tốc NB-LC (Gói thầu số 1 - Đ/c Đăng)	2.188.296.125	2.188.296.125
Giảng đường G2,G3 Trường TCL Đăk Lăk	-	3.874.760.000
Nhà C Cổ Nhuế	-	3.681.068.356
Hầm thoát hiểm Bộ Ngoại giao	1.898.787.667	1.690.728.584
Gói thầu số 12 Nhà máy Lix Bắc Ninh	3.574.851.000	-
Cầu đường Huội Quảng	1.719.263.273	1.844.253.038
Bệnh viện đa khoa Nghệ An	1.593.739.000	1.709.756.437
Bệnh viện đa khoa sông mã	858.618.000	2.406.502.965
Trường đào tạo CB Lào (Đ/c Ngần)	1.505.317.971	1.505.317.971
Ký túc xá ĐH Tây Bắc	1.421.695.120	1.421.695.120
Xưởng cón NM cón Tùng Lâm	2.035.061.782	-
KTX SV trường TCL Đăk Lăk (Tài)	-	1.517.326.000
CN Cty CP ĐT&XD CN XN7	720.783.500	720.783.500
Ký túc xá đại học Quốc Gia	-	1.390.830.397
HT xử lý chất thải CS300m3/ ngày/NM cón rượu	631.944.100	631.944.100
Xây dựng kè bảo vệ dấu hiệu đường TTBG Kontum	500.858.000	648.358.000
Xây dựng cải tạo mở rộng BV Việt Nam - Cu ba Đồng Hới (Gói3)	1.050.946.150	-
Trường nội trú Tuyên Quang	519.131.000	519.131.000
Bệnh viện ĐK Thanh Oai	-	1.032.139.704
Các đối tượng khác	53.744.405.815	49.780.037.897

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP THÀNH AN 665Số 116A đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình,
quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

b) Dài hạn	6.936.270.375	7.240.322.914
San nền cơ khí 120 (Đ/c Tùng)	4.212.381.000	4.212.381.000
Bể bơi thị xã Hưng Yên	858.165.267	858.165.267
Sư bộ F324 QK4	500.825.000	500.825.000
Nhà 3 tầng CA Tam Dương	317.441.614	317.441.614
Kè Hồ Tây	298.927.699	298.927.699
Cty XD&UD công nghệ mới	184.574.170	184.574.170
Nhà số 7+9+10 Doanh trại F324 Quân khu 4	123.072.032	123.072.032
Sân đường, nhà xe E206 QK4	113.475.012	113.475.012
Toà án quân sự QK4	100.478.000	100.478.000
Đường thường xuân Bát Mọt	71.786.592	71.786.592
Cty CP đầu tư XD&Đô thị Hà Nội	59.200.000	59.200.000
Trường trung học trình sát gói 1	-	57.397.000
Các đối tượng khác	95.943.989	342.599.528
Cộng	154.093.147.794	129.930.824.197

3 . Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
a) Ngắn hạn	26.358.259.977	23.303.496.448
Cơ sở 2 Bệnh viện Bạch Mai	371.886.910	5.209.498.139
Gói thầu số 4: Quân chủng Hải Quân	373.505.991	946.155.164
Gói thầu số 12 Nhà máy Lix Bắc Ninh	419.860.000	55.245.432
Gói thầu số 13 Nhà máy Lix Bắc Ninh	551.568.872	-
Gói thầu số 7 Nhà máy Lix Bắc Ninh	588.106.812	2.950.056.584
Gói thầu 5 HT thoát nước QL 3 Bắc Kạn	7.400.000	453.258.000
Nhà máy phân bón Bình Điền 2 Long An HĐ04 (Phần XD)	-	2.355.000.000
Kho vật tư Nhà máy X52 Gói 7	13.284.000.000	-
Hầm thoát hiểm Bộ Ngoại giao	281.400.000	443.928.413
Cải tạo và nâng cấp sở chỉ huy Binh chủng Đặc công	583.482.405	277.234.564
Các đối tượng khác	9.897.048.987	10.613.120.152
b) Dài hạn	-	-
Cộng	26.358.259.977	23.303.496.448

4 . Phải thu khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
a) Ngắn hạn		
Tạm ứng	63.992.644.936	32.713.165.410
- Tạm ứng cá nhân	6.737.312.298	10.372.580.794
- Tạm ứng chi phí thi công	57.255.332.638	22.340.584.616
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.257.492.443	127.080.221
Phải thu khác	35.896.732.725	38.732.334.781
- Lãi vay từ 2010 trở về trước	17.606.063.436	17.979.956.472
- Công nợ cá nhân	16.797.447.987	18.478.347.230
- Khác	1.493.221.302	2.274.031.079
Cộng	102.146.870.104	71.572.580.412

5 . Hàng tồn kho

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
- Nguyên liệu vật liệu	5.158.043.698	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	69.631.199.437	112.350.464.965
Cộng	<u>74.789.243.135</u>	<u>112.350.464.965</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	<u>74.789.243.135</u>	<u>112.350.464.965</u>

6 . Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 01)

7 . Phải trả người bán

31/12/2016 31/12/2015

8 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn	75.401.544.591	88.984.978.664
Cơ sở 2 Bệnh viện Bạch Mai	8.130.045.490	45.182.391.000
Gói 2: DA Trụ sở Cục Hải quan Bắc Ninh	21.163.684.000	-
Kho vật tư Nhà máy X52 Gói 7	17.809.000.000	-
Xây dựng cải tạo mở rộng BV Việt Nam - Cu ba Đồng Hới (Gói3)	-	8.939.921.500
Gói thầu số 10: Viện chấn thương chỉnh hình Viện QY 175	8.096.493.700	-
Cải tạo và nâng cấp sở chỉ huy Bình chủng Đặc công	-	7.057.976.601
Nhà máy sản xuất phân bón Bình Điền 2 Phần kết cấu thép Gói5	5.844.407.400	-
Khởi KTX SV K2 trường TCL Đắk Lắk	-	4.900.000.000
Tòa án nhân dân huyện Lâm Bình - Tỉnh Tuyên Quang	3.775.066.000	-
Nhà máy phân bón Bình Điền 2 Long An HD04 (Phần XD)	3.045.376.800	-
Gói thầu số 7 Nhà máy Lix Bắc Ninh	-	2.600.000.000
Gói 4: Nhà bệnh nhân số 1,2 BV Việt Nam Cu Ba Đồng Hới	2.135.095.000	-
Gói thầu 5 HT thoát nước QL3 Bắc Kạn	372.138.000	1.230.430.000
Gói thầu số 4: Quân chủng Hải Quân	-	1.341.768.000
Kè bờ sông Nậm Rốm	629.707.344	629.707.344
Gói thầu số 12 Nhà máy Lix Bắc Ninh	-	984.800.000
Các đối tượng khác	4.400.530.857	16.117.984.219
b) Dài hạn	-	-
Cộng	75.401.544.591	88.984.978.664

9 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp cuối năm	Số phải nộp đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	3.989.179.366	5.045.061
Thuế thu nhập doanh ngh	580.100.040	919.750.579
Thuế thu nhập cá nhân	(3.269.510)	26.918.493
Thuế giá trị gia tăng (Dự 1	-	(731.185)
Các loại thuế khác	(4.000.000)	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7.269.510	731.185
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.569.279.406	951.714.133

10 . Vay và nợ tài chính (Chi tiết tại Phụ lục 2)

11 . Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục 3)

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>

12 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	535.146.279.153	307.899.404.266
- Doanh thu bán hàng hóa	186.955.782.090	236.540.642.925
- Doanh thu khác	1.598.157.766	3.465.417.371
Cộng	723.700.219.009	547.905.464.562

13 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	510.374.595.355	295.592.418.260
- Giá vốn bán hàng hóa	182.095.466.541	230.390.545.594
- Giá vốn hoạt động khác	2.027.333.890	2.050.964.728
Cộng	694.497.395.786	528.033.928.582

14 . Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí lãi vay	7.461.038.008	3.308.689.627
Cộng	7.461.038.008	3.308.689.627

15 . Chi phí quản lý

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	4.766.101.435	4.185.193.724
Chi phí vật liệu quản lý	115.208.264	280.511.583
Chi phí đồ dùng văn phòng	123.926.543	136.015.485
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.711.707	7.993.860
Thuế, phí và lệ phí	3.051.998	29.290.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.108.291.355	605.645.534
Chi phí bằng tiền khác	5.477.299.479	4.491.668.553
Cộng	11.617.590.781	9.736.318.739

16 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận trước thuế TNDN	10.855.503.285	4.555.683.659
Lợi nhuận không chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí không được khấu trừ TNDN	-	232.030.001
Khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	311.805.366
Tổng thu nhập tính thuế trong năm	10.855.503.285	4.475.908.294
Thuế suất thuế TNDN	20,0%	22,0%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và Thuế suất thuế TNDN hiện hành	2.171.100.657	984.699.825
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo BBKT thuế 2015	488.468.038	-
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo BBKT thuế 2014	-	32.164.418
Điều chỉnh giảm thuế TNDN theo BBKT thuế 2013	-	(152.094.078)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.659.568.695	864.770.165

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC <đồng>

1 . Công cụ tài chính

1.1 . Quản lý rủi ro:

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu Nhà nước (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2 . Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	31/12/2015
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.486.947.128	36.208.479.821
Phải thu khách hàng	154.093.147.794	129.920.824.197
Phải thu khác	38.154.225.168	38.859.415.002
Cộng	211.734.320.090	204.988.719.020
Nợ phải trả tài chính	31/12/2016	31/12/2015
Phải trả người bán	190.072.729.698	188.327.371.325
Phải trả khác	30.555.600.037	33.100.371.213
Phải trả nội bộ	19.530.306.507	24.420.550.751
Các khoản vay ngắn hạn	35.933.448.760	37.152.921.120
Cộng	276.092.085.002	283.001.214.409

1.3 . Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty không có các khoản vay ngoài.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh vì các khoản phải thu khách hàng chủ yếu là các Ban quản lý dự án của Nhà nước hoặc các khách hàng có uy tín.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tại ngày	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016			
Phải trả người bán	190.072.729.698	-	190.072.729.698
Phải trả khác	30.555.600.037	-	30.555.600.037
Phải trả nội bộ	19.530.306.507	-	19.530.306.507
Các khoản vay và nợ tài chính	35.933.448.760	-	35.933.448.760
Tại ngày 31/12/2015			
Phải trả người bán	188.327.371.325	-	188.327.371.325
Phải trả nội bộ	24.420.550.751	-	24.420.550.751
Các khoản vay và nợ tài chính	37.152.921.120	-	37.152.921.120

2 . Thông tin về các bên liên quan

Thông tin các bên liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Thành An
2. Công ty Thành An 195
3. Công ty Thành An 141
4. Trung tâm Thành An 161
5. Công ty Thành An 77
6. Công ty Thành An 116 - CN Hoà Bình
7. Ban điều hành 11S - TCT Thành An

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
Cùng thuộc Công ty mẹ
Cùng thuộc Công ty mẹ
Cùng thuộc Công ty mẹ
Cùng thuộc Công ty mẹ
Cùng thuộc Công ty mẹ
Cùng thuộc Công ty mẹ

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

Đơn vị tính: đồng

Phải thu khách hàng

Công ty Thành An 195	309.661.475
Công ty Thành An 116 - CN Hoà Bình	24.663.000
Ban điều hành 11S - TCT Thành An	26.650.000

Khách hàng trả tiền trước

Công ty Thành An 141	60.000.000
----------------------	------------

Phải trả nhà cung cấp

Trung tâm Thành An 161	67.952.000
Công ty Thành An 141	25.000.000

Phải trả nội bộ

Tổng Công ty Thành An	19.589.471.295
-----------------------	----------------

Phải trả khác

Tổng Công ty Thành An	1.673.044.196
-----------------------	---------------

3 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

4 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo quyết toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 chuyển sang ngày 01/01/2016 của Công ty lập đã được Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh này.

5 . Những thông tin khác

5.1 . Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2015
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	94,13	92,90
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	5,87	7,10
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	91,67	93,85
- Vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	8,33	6,15
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,09	1,07
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,03	0,99
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,82	0,68
2.4 Khả năng thanh toán tiền mặt	lần	0,05	0,10
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/ Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu	%	1,50	1,01
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu	%	1,13	0,83
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/ Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	2,76	1,14
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	2,08	0,92
3.3 Tỷ suất lợi nhuận gộp			
	%	4,04	3,63
3.4 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu			
	%	25,00	15,00

5.2 . Thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Kế toán trưởng



Bùi Hùng Phú

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Phạm Văn Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP THÀNH AN 665

Số 116A đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình,

quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	7.428.892.228	23.381.495.094	6.571.286.442	225.726.551	37.607.400.315
Tăng trong năm/kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong năm/kỳ	(139.466.250)	(9.106.544.429)	-	-	(9.246.010.679)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(139.466.250)	(9.106.544.429)	-	-	(9.246.010.679)
Số dư cuối năm	7.289.425.978	14.274.950.665	6.571.286.442	225.726.551	28.361.389.636
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.338.782.483,0	19.895.205.013,0	5.276.781.268,0	184.343.974,0	26.695.112.738,0
Tăng trong năm	503.469.168,0	566.108.800,0	367.318.800,0	8.712.120,0	1.445.608.888,0
- <i>Khấu hao trong năm</i>	503.469.168,0	566.108.800,0	367.318.800,0	8.712.120,0	1.445.608.888,0
Giảm trong năm	(128.166.011,0)	(9.106.544.429,0)	-	-	(9.234.710.440,0)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(128.166.011,0)	(9.106.544.429,0)	-	-	(9.234.710.440,0)
Số dư cuối năm	1.714.085.640,0	11.354.769.384,0	5.644.100.068,0	193.056.094,0	18.906.011.186,0
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.090.109.745	3.486.290.081	1.294.505.174	41.382.577	10.912.287.577
Tại ngày cuối năm	5.575.340.338	2.920.181.281	927.186.374	32.670.457	9.455.378.450

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP THÀNH AN 665

Số 116A đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình,

quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính

10. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	37.152.921.120	37.152.921.120	113.203.516.114	114.422.988.474	35.933.448.760	35.933.448.760
NH TMCP ĐT và PT CN Cầu Giấy (1)	27.453.886.269	27.453.886.269	66.801.292.427	63.571.729.936	30.683.448.760	30.683.448.760
NH TMCP Quân đội (2)	8.524.034.851	8.524.034.851	46.402.223.687	49.676.258.538	5.250.000.000	5.250.000.000
Nguyễn Văn Viễn - Phòng KTKT	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	-	-
Nguyễn Thị Từ Lâm - Phòng TC	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	-	-
Bùi Hùng Phú	325.000.000	325.000.000	-	325.000.000	-	-
Ninh Việt Quế - VP	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	-	-
Phạm Văn Thắng	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	-	-
Văn Đình Thân	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	-	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	37.152.921.120	37.152.921.120	113.203.516.114	114.422.988.474	35.933.448.760	35.933.448.760

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP THÀNH AN 665

Số 116A đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình,

quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Cầu Giấy theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/43756/HĐTDHM ngày 05/8/2015 và 01/2016/43756/HĐTDHM ngày 24/8/2016, thời hạn cho vay tùy thuộc vào từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất thả nổi, lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ theo lãi suất vay ngắn hạn. Thế chấp bằng Tài sản đảm bảo của Công ty và bên thứ 3, bằng đồng tiền từ hoạt động kinh doanh, toàn bộ tiền gửi SXKD và ngoại tệ tại ngân hàng và các khoản thu theo hợp đồng ký kết với các bên mà Công ty là đơn vị thụ hưởng. Trong đó, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 bao gồm:
- Toàn bộ giá trị căn nhà văn phòng 5 tầng của đơn vị mới xây
 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bên thứ 3 số BC 046870 do UBND quận Thanh Xuân thành phố Hà Nội cấp ngày 26/4/2010 đứng tên ông Trần Văn Thành và vợ Đỗ Thị Tuyết Trinh trị giá ước tính 1.500.000.000 theo biên bản định giá ngày 02/12/2015;
 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bên thứ 3 số BN 415860 do UBND quận Cầu Giấy thành phố Hà Nội cấp ngày 05/3/2013 đứng tên bà Nguyễn Thị Tam Thanh trị giá ước tính 1.200.000.000 đồng;
 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bên thứ 3 số 10111138000 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 26/11/1999 đứng tên ông Bùi Hưng Phú và vợ Nguyễn Thị Thu Nga trị giá ước tính 5.100.000.000 đồng theo biên bản định giá ngày 3/2014;
 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bên thứ 3 số CH01698 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 20/11/2014 đứng tên bà Phan Thị Ngân cùng chồng là Dương Xuân Cường trị giá ước tính 740.000.000 đồng theo biên bản định giá ngày 15/12/2015;
 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bên thứ 3 số AD 307955 do UBND huyện Gia Lâm cấp ngày 07/12/2009 đứng tên ông Phạm Văn Thắng và vợ Nguyễn Thị Hằng Hải trị giá ước tính 3.100.000.000 đồng theo biên bản định giá ngày 21/5/2013;
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân theo hợp đồng cấp bảo lãnh số 36564.15.003.5033BL ngày 30/9/2015 và 49611.16.003.5033BL22/8/2016 với thời hạn tối đa 9 tháng/khế ước, lãi suất thả nổi, lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ theo lãi suất vay ngắn hạn. Tài sản đảm bảo bằng đồng tiền từ hoạt động kinh doanh, toàn bộ tiền gửi ngân hàng và các khoản thanh toán trong tương lai. Ngoài ra đơn vị sử dụng các hợp đồng xây dựng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay liên quan đến hợp đồng đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP THÀNH AN 665

Số 116A đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình,
quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục số 03: Vốn chủ sở hữu

11. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	18.473.800.000	1054747401	701.437.772	-	20.229.985.173
Tăng vốn năm trước	4.526.200.000	-	-	-	4.526.200.000
Lãi trong năm	-	-	-	3.690.913.494	3.690.913.494
Phân phối lợi nhuận	-	-	553.637.024	(3.690.913.494)	(3.137.276.470)
Tăng khác	-	1.255.074.796	-	-	1.255.074.796
Giảm khác	-	(701.437.772)	(1.255.074.796)	-	(1.956.512.568)
Số dư đầu năm nay	23.000.000.000	1.608.384.425	-	-	24.608.384.425
Tăng vốn trong năm nay	7.000.000.000	-	-	-	7.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế năm nay	-	-	-	8.195.934.590	8.195.934.590
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(8.195.934.590)	(8.195.934.590)
Tăng khác	-	1.181.570.445	-	-	1.181.570.445
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	2.789.954.870	-	-	32.789.954.870

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	31/12/2015	Tỷ lệ	Tỷ lệ
Vốn thực góp	Vốn thực góp	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Tỷ lệ
- Vốn góp của Nhà nước	15.801.000.000	12.114.800.000	52,67%	52,67%
- Vốn góp của các đối tượng khác	14.199.000.000	10.885.200.000	47,33%	47,33%
Cộng	30.000.000.000	23.000.000.000		

